

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Số 01 Bùi Quốc Hưng, P Thọ Quang, Q Sơn Trà, Tp Đà Nẵng



SPD

Aquaculture & Fisheries

BÁO CÁO

QUYẾT TOÁN

QUÝ I - NĂM 2016

Đà Nẵng, tháng 04 năm 2016

oOo

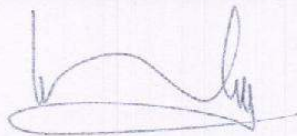
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Tài sản	Mã số	T.Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140)	100		273,237,171,163	315,078,495,431
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		43,526,158,073	74,754,782,132
1. Tiền	111	V.01	43,526,158,073	74,754,782,132
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		193,861,509,012	173,109,220,480
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		200,698,468,320	185,061,582,246
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,577,415,782	594,203,721
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4,394,982,414	7,188,414,320
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(19,809,357,504)	(19,734,979,807)
IV. Hàng tồn kho	140		33,745,968,049	63,765,049,798
1. Hàng tồn kho	141	V.04	33,745,968,049	64,846,494,123
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho *	149		-	(1,081,444,325)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,103,536,029	3,449,443,020
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		94,874,999	69,585,185
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,957,321,793	3,379,859,836
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	V.05	51,339,237	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		71,993,315,284	50,102,165,787
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	14,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	-	14,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi *	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		41,090,259,285	44,299,300,092
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	33,784,858,589	35,671,201,796
- Nguyên giá	222		189,436,655,050	190,361,756,378
- Giá trị hao mòn lũy kế *	223		(155,651,796,461)	(154,690,554,582)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7,305,400,696	8,628,098,296
- Nguyên giá	228		9,507,299,767	10,829,997,367
- Giá trị hao mòn lũy kế *	229		(2,201,899,071)	(2,201,899,071)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3,852,976,137	2,851,128,034
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3,852,976,137	2,851,128,034
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		27,050,079,862	2,937,737,661
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2,859,870,000	2,859,870,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	24,190,209,862	77,867,661
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		345,230,486,447	365,180,661,218



A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		207,517,436,286	243,480,866,903
I. Nợ ngắn hạn	310		207,517,436,286	243,480,866,903
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	7,806,988,553	3,813,493,258
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,069,196,633	581,232,020
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		3,562,251,163	8,737,631,707
4. Phải trả người lao động	314	V.16	3,477,593,222	11,905,715,281
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		724,374,708	513,783,259
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	4,730,789,703	3,708,323,547
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		185,817,666,313	213,757,511,840
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		328,575,991	463,175,991
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		137,713,050,161	121,699,794,315
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	137,713,050,161	121,699,794,315
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(51,650,000)	(51,650,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11,388,233,760	11,388,233,760
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6,376,466,401	10,363,210,555
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4,363,210,555	3,650,791,266
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,013,255,846	6,712,419,289
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		345,230,486,447	365,180,661,218

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thanh Phương

Đã nâng, ngày 15 tháng 04 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Giang

BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I - Năm 2016

Chỉ tiêu	Mã	ThMinh	Năm 2015		Năm 2016	
			Quý I/2015	Lũy kế từ đầu năm	Quý I/2016	Lũy kế từ đầu năm
1 - Doanh thu bán hàng & CCDV	01	VI.25	282,240,124,788	282,240,124,788	212,232,551,062	212,232,551,062
2 - Các khoản giảm trừ	02		4,976,948,882	4,976,948,882	66,788,000	66,788,000
3 - Dthu thuần bán hàng & CCDV (1-2)	10		277,263,175,906	277,263,175,906	212,165,763,062	212,165,763,062
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.27	260,381,457,735	260,381,457,735	207,628,479,216	207,628,479,216
5. Lợi nhuận gộp bán hàng (10-11)	20		16,881,718,171	16,881,718,171	4,537,283,846	4,537,283,846
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2,071,457,083	2,071,457,083	2,124,814,783	2,124,814,783
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4,592,959,429	4,592,959,429	2,230,252,206	2,230,252,206
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,799,841,539	2,799,841,539	2,101,932,964	2,101,932,964
8. Chi phí bán hàng	24		6,692,087,342	6,692,087,342	3,264,207,170	3,264,207,170
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,405,209,193	7,405,209,193	6,949,948,515	6,949,948,515
10. Lợi nhuận thuầnHĐKD(20+21-22-24-25)	30		262,919,290	262,919,290	(5,782,309,262)	(5,782,309,262)
11. Thu nhập khác	31		98,456,812	98,456,812	9,646,763,175	9,646,763,175
12. Chi phí khác	32		106,620,617	106,620,617	10,004,678	10,004,678
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		(8,163,805)	(8,163,805)	9,636,758,497	9,636,758,497
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (30+40)	50		254,755,485	254,755,485	3,854,449,235	3,854,449,235
15. Chi phí TNDN hiện hành	51	VI.30	-	-	1,841,193,389	1,841,193,389
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (50-51-52)	60		254,755,485	254,755,485	2,013,255,846	2,013,255,846
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

Đã nãng, ngày 15 tháng 04 năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đã nãng, ngày 15 tháng 04 năm 2016



Lê Thanh Phương

Nguyễn Hoàng Giang

CÔNG TY CP CNK THỦY SẢN MIỀN TRUNG
01 Bùì Quốc Hưng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng

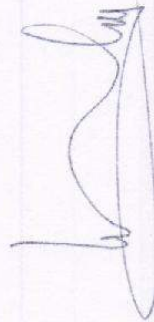
PHẦN II : TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Quý I - Năm 2016

Chi tiêu	Mã số	Phải nộp đầu kỳ		Trong kỳ		Lũy kế		Phải nộp cuối kỳ
		Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	
I - THUẾ	10	8,737,631,707	14,218,744,341	8,992,024,560	14,218,744,341	8,992,024,560	14,218,744,341	3,510,911,926
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	2,431,605,467	2,667,789,680	452,676,117	2,667,789,680	452,676,117	2,667,789,680	216,491,904
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	3,588,705,774	3,588,705,774	3,588,705,774	3,588,705,774	3,588,705,774	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-	-	-	-
4. Thuế nhập khẩu	14	5,022,805,314	4,842,205,032	2,868,077,944	4,842,205,032	2,868,077,944	4,842,205,032	3,048,678,226
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	1,054,332,143	2,776,099,764	1,841,193,389	2,776,099,764	1,841,193,389	2,776,099,764	119,425,768
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	228,888,783	339,386,141	236,813,386	339,386,141	236,813,386	339,386,141	126,316,028
7. Thuế tài nguyên	17	-	2,557,950	2,557,950	2,557,950	2,557,950	2,557,950	-
8. Thuế nhà đất	18	-	-	-	-	-	-	-
9. Tiền thuê đất	19	-	-	-	-	-	-	-
10. Các loại thuế khác (môn bài)	20	-	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	-
II - CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	30	-	-	-	-	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-	-	-	-
3. Các khoản phải nộp khác	33	-	-	-	-	-	-	-

Đã nãng, ngày 15 tháng 04 năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thanh Phương



Nguyễn Hoàng Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2016

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I năm 2015	Năm 2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		218,101,211,586	1,387,291,506,193
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(167,135,416,590)	(1,120,325,617,338)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(17,979,601,963)	(78,044,635,688)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(2,101,932,964)	(10,240,965,072)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(2,776,099,764)	(916,509,204)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		61,124,786,582	25,924,090,445
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(94,720,289,045)	(92,040,683,214)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5,487,342,158)	111,647,186,122
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(3,601,211,311)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	374,303,205
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(24,112,342,201)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	5,002,331,600
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		225,464,567	711,646,603
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23,886,877,634)	2,487,070,097
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		20,000,000,000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		185,266,175,419	946,198,901,852
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(213,206,020,946)	(1,014,604,462,019)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		5,706,374,000	8,228,524,230
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2,233,471,527)	(60,177,035,937)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(31,607,691,319)	53,957,220,282
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		74,754,782,132	20,804,030,783
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		379,067,260	(6,468,933)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		43,526,158,073	74,754,782,132

KÊ TOÁN TRƯỞNG


Trần Thanh Phương

Đã kiểm, ngày 15 tháng 04 năm 2016



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Cho quý I năm 2016 kết thúc ngày 31/03/2016*

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung theo Quyết định số 774/QĐ - BTS ngày 28/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400100778 ngày 14/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 16 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25/02/2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký DN là: 120.000.000.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ đồng chẵn). Trụ sở chính của Công ty đặt tại 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng. Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/3/2016 là 843 người

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến thủy hải sản.

3. Ngành nghề kinh doanh: theo Giấy đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề chính của Công ty là:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chế biến thủy, hải sản xuất khẩu;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá: Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;

- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Đầu tư tài chính;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bốc xếp hàng hoá: Bốc xếp hàng hoá đường bộ;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản; Cho thuê kho; Cho thuê nhà và văn phòng./.
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại: Cán, xé, cắt sắt, thép và nhôm; Sản xuất cán tấm lợp kim loại, thép và xà gồ thép. (địa điểm: ngoài thành phố Đà Nẵng)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Là 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp: tại ngày 31/3/2016 Công ty có các Công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

- Công ty liên kết:

<i>Tên, địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>	<i>Tỷ lệ góp vốn</i>
Công ty CP thủy sản 584 Nha Trang, địa chỉ 584 Lê Hồng Phong, Tp Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.	22,35%	22,35%

- Các đơn vị trực thuộc:

<i>Tên</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty CB và XK thủy sản Thọ Quang	01 Bùi Quốc Hưng, P Thọ Quang, Quận Sơn Trà, ĐN
Công ty phát triển nguồn lợi thủy sản	Lô 7A - Khu CN Điện Nam Điện Ngọc, Quảng Nam
Chi nhánh Công ty CP XNK thủy sản Miền Trung tại Thành phố Hồ Chí Minh	166 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, tp Hồ Chí Minh

Nghị quyết hội đồng quản trị số 09C/2015/NQ-HDQT ngày 12/11/2015 do Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty ký ra Quyết nghị thông qua chủ trương chấm dứt hoạt động Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng tại 31/12/2015

II. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế Việt Nam

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu:

1. Áp dụng các hướng dẫn kế toán mới

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 yêu cầu trình bày lại thông tin so sánh trên báo cáo tài chính năm 2015 đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính;
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

b) Công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mọi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

c) Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

5. Nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch mua bán;
- Phải thu khác là các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

8. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị
- Phương tiện Vận tải
- Thiết bị dụng cụ quản lý

Thời gian khấu hao

- Từ 5-25 năm
- Từ 3-12 năm
- Từ 6-7 năm
- Từ 3-6 năm

9. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

10. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay: được xác định theo số nợ gốc còn lại cho số ngày chưa tính lãi và lãi suất quy định.

12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuế tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo điều lệ công ty hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

14. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

+ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

+ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

15. Giá vốn bán hàng

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả, ...

- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	2,700,602,394	2,553,879,139
- Chi nhánh Hải Phòng		370,187,805
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	405,552,214	725,832,460
- Công ty CB và XK thủy sản Thọ Quang	24,196,416	24,180,927
- Tiền gửi ngân hàng - USD (quy đổi VND)	15,490,089,906	21,692,593,034
- Văn phòng Công ty	15,455,846,129	21,657,967,956
- Công ty CB và XK thủy sản Thọ Quang	34,243,777	34,625,078
- Các khoản tương đương tiền	-	2,372,628,000
- Văn phòng Công ty		2,372,628,000
Cộng	43,526,158,073	74,754,782,132

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Ngày 31/03/2016	Ngày 01/01/2016
- Văn phòng Công ty	122,951,189,724	61,648,582,059
Phải thu khách hàng hải sản (TK 1311)	27,520,608,271	27,159,532,040
KYOKYO	4,155,113,099	9,296,237,435
Marubeni Corporation	10,833,089,495	1,641,047,406
Maruha Nichiro Sea foods INC	7,712,775,589	8,937,906,250
PRODA S.P.A PRODUZIONE		1,920,224,830
Setraco		2,264,154,340
SOJITZ CORPORATION		1,445,106,500
Phải thu khách hàng hải sản khác	4,819,630,088	1,654,855,279
Phải thu khách hàng vật tư (TK 1313)	93,215,906,455	32,051,249,221
Cty CP Đầu Tư và Phát Triển Đức Quân	45,769,787,142	31,513,293,021
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư 3GR	5,771,224,500	
CTy CP INOX Hòa Bình	32,833,696,263	
CTCP Nhựa Bao Bì Vinh	1,167,346,920	
Cty TNHH inox Đại Phát	2,269,026,094	
Công Ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì Ngân Hạnh	1,875,876,456	
Công Ty TNHH SX-TM Dịch Vụ Nguyễn Phương	1,897,799,800	
Phải thu khách hàng vật tư khác	1,631,149,280	537,956,200
Phải thu khách hàng thuê kho - thuê nhà (TK 1315)	2,214,674,998	2,437,800,798
Phải thu khách hàng thuê kho - thuê nhà	2,214,674,998	2,437,800,798
Phải thu khách hàng chậm trả (TK 1318)	-	-
MINOBE SWISSAN (M)	-	-
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	71,544,633,638	70,988,198,043
Phải thu khách hàng vật tư (TK 1313)	53,719,477,937	53,163,042,342
CÔNG TY TNHH MTV TM DV XNK HỢP TIỀN	18,406,889,543	14,059,338,296
CÔNG TY TNHH SX TM KIẾN THẠNH	4,499,501,869	8,156,172,094
CÔNG TY TNHH TM SX TOÀN THẮNG LỢI	3,804,679,893	9,910,546,677
CÔNG TY TNHH TM TÂN VINH THÁI	11,267,891,680	9,923,197,109
CÔNG TY CP THÉP VẠN THÀNH	11,408,552,331	7,510,783,175
Phải thu khách hàng hải sản khác	4,331,962,621	3,603,004,991
Phải thu khách hàng nợ dài hạn - vật tư (TK 1314)	17,825,155,701	17,825,155,701
CTY CP ĐẦU TƯ VÀ XD AN THỊNH	1,780,182,006	1,780,182,006
Công Ty TNHH Cơ Khí Đóng Tàu Hà Đức	4,731,440,752	4,731,440,752
Công Ty CP XNK Thép Phú Lâm	10,994,961,290	10,994,961,290
Công Ty TNHH Tân Hải Hưng	318,571,653	318,571,653
- Chi nhánh Hải Phòng	-	45,693,635,076

Phải thu khách hàng vật tư (TK 1312)	-	45,693,635,076
Công ty cổ phần Inox Hoà Bình		32,833,696,263
Công ty cổ phần Nhựa Bao Bì Vinh		4,499,507,039
Phải thu khách hàng hải sản khác		8,360,431,774
- Công ty phát triển Nguồn lợi Thủy sản	4,366,818,435	3,976,295,913
Phải thu khách hàng (TK 1311)	4,366,818,435	3,976,295,913
Công ty TNHH MTV thú y Thanh Phong - Trần Thanh Phong	742,224,793	129,199,793
Lâm Quốc Việt	1,255,115,975	1,255,115,975
Phan Phước Hậu	255,926,322	255,926,322
Lê Hữu Thiết	271,012,047	271,012,047
Nguyễn Thế Chính	358,921,307	358,921,307
Phải thu khách hàng khác	1,483,617,991	1,706,120,469
- Công ty chế biến và xuất khẩu thủy sản Thọ Quang	1,835,826,523	2,754,871,155
Phải thu khách hàng hải sản (TK 1311)	1,835,826,523	2,754,871,155
SHINTO CORPORATION	1,835,826,523	2,754,871,155
Cộng	200,698,468,320	185,061,582,246

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Ngày 31/03/2016	Ngày 01/01/2016
- Văn phòng Công ty	8,571,415,782	588,203,721
Phải trả người bán hải sản (TK 3311)	140,827,300	299,062,547
Trạm gia công hàng Đồng Hới		255,398,497
Các khoản trả trước khác	140,827,300	43,664,050
Phải trả cho người bán vật tư kinh doanh (TK 3313)	7,809,559,913	-
Vinmar International Ltd	7,402,903,200	
Các khoản phải trả người bán khác	406,656,713	
Phải trả cho người bán vật tư sản xuất (TK 3315)	134,147,191	-
Các khoản phải trả người bán khác	134,147,191	
Phải trả cho người bán khác (TK 3319)	486,881,378	289,141,174
Cty TNHH môi trường công nghệ Công Thành		125,166,000
Cty thoát và xử lý nước thải	218,261,749	159,670,174
Cty CP xây lắp thủy sản VN	238,619,629	
Cty TNHH TM&DV Minh Toàn		4,305,000
Cty TNHH TV ĐLTS Kim Cương	30,000,000	
- Công ty phát triển Nguồn lợi Thủy sản	6,000,000	6,000,000
Phải trả cho người bán (TK 3311)	6,000,000	6,000,000
Cty TNHH Toàn Long	6,000,000	6,000,000
Cộng	8,577,415,782	594,203,721

4. Phải thu khác

	Ngày 31/03/2016	Ngày 01/01/2016
a) Ngắn hạn		
- Văn phòng Công ty	4,304,496,304	7,080,791,471
Thuế nhập khẩu 275 ngày	3,048,678,226	5,022,805,314
Bảo hiểm xã hội		182,116,145
Bảo hiểm thất nghiệp		24,651,998
Các khoản phải thu khác	1,096,994,618	1,601,885,781
Tạm ứng cá nhân	143,278,228	249,332,233

<i>Chi Phi liên quan đến Tòa án</i>	15,545,232	
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	90,363,004	90,363,004
<i>Tiền ứng án phí</i>	85,363,004	85,363,004
<i>Tạm ứng cá nhân</i>	5,000,000	5,000,000
- Chi nhánh Hải Phòng	-	15,545,232
<i>Tạm ứng cá nhân</i>		-
<i>Tiền ứng án phí</i>		15,545,232
- Công ty phát triển Nguồn lợi Thủy sản	123,106	1,714,613
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	123,106	1,714,613
Cộng	4,394,982,414	7,188,414,320
b) Dài hạn:		
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	14,000,000
<i>Ký cược, ký quỹ</i>		14,000,000
5. Dự phòng phải thu khó đòi		
	Ngày 31/03/2016	Ngày 01/01/2016
<i>Nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm</i>		-
<i>Nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm</i>	972,714,880	878,581,183
<i>Nợ phải thu quá hạn trên 3 năm</i>	18,836,642,624	18,856,398,624
Cộng	19,809,357,504	19,734,979,807

6. Nợ xấu

	Ngày 31/03/2016		Ngày 01/01/2016	
	Dư nợ	Còn phải dự phòng	Dư nợ	Còn phải dự phòng
- Văn phòng Công ty	215,643,540	-	215,643,540	-
Cty CP Bê Tông Ly Tâm Dung Quất	128,132,540	Trên 3 năm	128,132,540	Trên 3 năm
Cty TNHH Mỹ Đức	87,511,000	Trên 3 năm	87,511,000	Trên 3 năm
- Công ty phát triển Nguồn lợi Thủy sản	2,753,959,358	282,401,095	2,773,715,358	376,534,792
Nguyễn thị Oanh				
Nguyễn Ngọc Thanh	97,296,094	Trên 3 năm	108,052,094	Trên 3 năm
Ngô Minh	95,269,988	Trên 3 năm	95,269,988	Trên 3 năm
Mai thị Tình	169,741,083	Trên 3 năm	169,741,083	Trên 3 năm
Phan thị Thu Hà	-	Trên 3 năm	-	Trên 3 năm
Lê Hữu Thiệt	271,012,047	Trên 3 năm	271,012,047	Trên 3 năm
Phan Phước Hậu	255,926,322	Trên 3 năm	255,926,322	Trên 3 năm
Nguyễn Thế Chính	358,921,307	Trên 3 năm	358,921,307	Trên 3 năm
Cty TNHH Toàn Tâm	33,745,376	Trên 3 năm	42,745,376	Trên 3 năm
Lâm Quốc Chuyển	54,035,287	Trên 3 năm	54,035,287	Trên 3 năm
Trần Ngọc Bình	162,895,879	Trên 3 năm	162,895,879	Trên 3 năm
Lâm thị Thu	-	Trên 3 năm	-	Trên 3 năm
Lâm Quốc Việt	1,255,115,975	Trên 3 năm	1,255,115,975	Trên 3 năm
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	16,825,155,701	-	16,825,155,701	-
Cty TNHH Hà Đức (1314)	4,731,440,752	Trên 3 năm	4,731,440,752	Trên 3 năm
Cty CP Sản xuất Phú Lâm (1314)	9,994,961,290	Trên 3 năm	9,994,961,290	Trên 3 năm
Công ty TNHH Tân Hải Hưng (1314)	318,571,653	Trên 3 năm	318,571,653	Trên 3 năm
Cty CP đầu tư và xây dựng An Thịnh (1313)	1,780,182,006	Trên 3 năm	1,780,182,006	Trên 3 năm
- Chi nhánh Hải Phòng	297,000,000	-	297,000,000	-
Công ty cổ phần sản xuất và TM Việt Mỹ	297,000,000	Trên 3 năm	297,000,000	Trên 3 năm
Cộng	20,091,758,599	282,401,095	20,111,514,599	376,534,792

7. Hàng tồn kho:

	Ngày 31/03/2016	Ngày 01/01/2016

	Giá Gốc	Dự phòng	Giá Gốc	Dự phòng
- Văn phòng Công ty	30,521,505,656	-	57,014,639,252	-
Nguyên liệu, vật liệu;	3,087,880,447		3,198,319,727	
Công cụ, dụng cụ;	111,272,717		102,853,391	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hải sản;	18,148,289,616		32,636,629,029	
Hàng hóa, vật tư;	9,174,062,876		21,076,837,105	
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	-	3,401,347,989	-
Hàng hóa, vật tư;			3,401,347,989	
- Chi nhánh Hải Phòng	-	-	712,929,350	-
Hàng hóa, vật tư (CP thu mua hàng hóa)			712,929,350	
- Công ty phát triển Nguồn lợi Thủy sản	3,224,462,393	-	3,717,577,582	-
Nguyên liệu, vật liệu;	2,464,420,923		3,138,067,867	
Thành phẩm thức ăn thủy sản;	760,041,470		579,509,715	
Cộng	33,745,968,049	-	64,846,494,173	1,081,444,375

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Ngày 31/03/2016</u>	<u>Ngày 01/01/2016</u>
- Văn phòng Công ty	-	53,365,000
<i>Chi phí in lịch 2016</i>		<i>53,365,000</i>
- Chi nhánh Hải Phòng	-	16,218,185
<i>Bảo hiểm hàng hóa kho hàng</i>		<i>16,218,185</i>
- Công ty phát triển Nguồn lợi Thủy sản	94,874,999	-
<i>Phân bổ CCDC ngắn hạn</i>	<i>94,874,999</i>	
Cộng	94,874,999	69,583,185

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P/ hiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	71,751,206,000	113,065,514,990	4,846,830,758	698,204,630	-	190,361,756,378
- Mua trong năm		901,890,000				901,890,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	663,933,600		1,163,057,728			1,826,991,328
- Giảm khác, xuất toán do đổi mục đích sử dụng						-
Số dư cuối kỳ 31/03/2016	71,087,272,400	113,967,404,990	3,683,773,030	698,204,630	-	189,436,655,050
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	51,177,850,698	98,509,220,783	4,469,913,434	533,569,667		154,690,554,582
- Khấu hao trong năm	1,060,475,196	1,469,799,289	25,121,729	17,239,917		2,572,636,131
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			947,460,652			-
- Thanh lý, nhượng bán	663,933,600					1,611,394,252
- Giảm khác, xuất toán do đổi mục đích sử dụng						-
Số dư cuối kỳ 31/03/2016	51,574,392,294	99,979,020,072	3,547,574,511	550,809,584	-	155,651,796,461
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	20,573,355,302	14,556,294,207	376,917,324	164,634,963	-	35,671,201,796
- Tại ngày cuối kỳ 31/03/2016	19,512,880,106	13,988,384,918	136,198,519	147,395,046	-	33,784,858,589



10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Giá trị sử dụng và SLMBảng	Quyên sử dụng đất	Quyên phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2,785,301,571	8,044,695,796	-	-	-	10,829,997,367
- Mua trong năm						-
- Tặng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán		1,322,697,600				1,322,697,600
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ 31/03/2016	2,785,301,571	6,721,998,196	-	-	-	9,507,299,767
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2,201,899,071	-	-	-	-	2,201,899,071
- Khấu hao trong năm						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ 31/03/2016	2,201,899,071	-	-	-	-	2,201,899,071
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	583,402,500	8,044,695,796				8,628,098,296
- Tại ngày cuối kỳ 31/03/2016	583,402,500	6,721,998,196				7,305,400,696

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 31/03/2016	Ngày 01/01/2016
- Văn phòng Công ty	3,852,976,137	2,851,128,034
Hệ thống xử lý nước thải 1000m ³ /ngày đêm	3,813,630,683	2,833,041,671
Hệ thống mương xử lý nước thải	39,345,454	18,086,363
Cộng	3,852,976,137	2,851,128,034

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 31/03/2016	Ngày 01/01/2016	Giá trị
	Số lượng	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết			
- Công ty CP thủy sản 584 Nha Trang (22,35%)	475,213	475,213	2,859,870,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam (EIB)	8,528	8,528	77,867,661
- Công ty CP Long Hậu (LHG)	1,300,000		24,112,342,201
Cộng			27,050,079,862

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 31/03/2016	Ngày 01/01/2016
- Văn phòng Công ty	7,649,221,353	3,809,597,058
<i>Phải trả người bán hải sản (TK 3311)</i>	<i>5,387,027,175</i>	<i>1,123,844,696</i>
<i>CASTLEROCK FISHERIES PVT.LTD</i>	<i>2,564,614,737</i>	
<i>MARUBENI CORPORATION</i>	<i>2,013,670,350</i>	
<i>Phải trả người bán hải sản đối tượng khác</i>	<i>808,742,088</i>	<i>1,123,844,696</i>
<i>Phải trả người bán nguyên liệu (TK 3312)</i>	<i>688,457,916</i>	<i>451,828,856</i>
<i>Phải trả người bán nguyên liệu đối tượng khác</i>	<i>688,457,916</i>	<i>451,828,856</i>
<i>Phải trả người bán vật tư kinh doanh (TK 3313)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>ZHESHANG TRADING</i>		
<i>Phải trả người bán vật tư kinh doanh đối tượng khác</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả người bán vật tư sản xuất (TK 3315)</i>	<i>1,447,351,432</i>	<i>1,629,259,023</i>
<i>Công ty TNHH nhựa ABC</i>	<i>409,398,198</i>	<i>426,048,678</i>
<i>Công ty Cổ phần Đông Á</i>	<i>530,259,400</i>	<i>401,284,070</i>
<i>Phải trả người bán vật tư kinh doanh đối tượng khác</i>	<i>507,693,834</i>	<i>801,926,275</i>
<i>Phải trả người bán khác: XDCB, TBXL (TK 3319)</i>	<i>126,384,830</i>	<i>604,664,483</i>
<i>Phải trả người bán đối tượng khác</i>	<i>126,384,830</i>	<i>604,664,483</i>
- Công ty phát triển Nguồn lợi Thủy sản	153,871,000	-
<i>Phải trả người bán (TK 3311)</i>	<i>153,871,000</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả người bán đối tượng khác</i>	<i>153,871,000</i>	
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	3,896,200	3,896,200
<i>Phải trả người bán (TK 3312)</i>	<i>3,896,200</i>	<i>3,896,200</i>
<i>Công Ty TNHH XD-TM Hưng Phát Lợi</i>	<i>3,896,200</i>	<i>3,896,200</i>
<i>Phải trả người bán vật tư (TK 3313)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>CTY TNHH HÓA CHẤT JEBSEN & JESSEN VN</i>		
- Chi nhánh Hải Phòng	-	-
<i>Phải trả người bán vật tư (TK 3312)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả người bán đối tượng khác</i>		
Cộng	7,806,988,553	3,813,493,258

11/31/2016

14. Người mua trả tiền trước

	Ngày 31/03/2016	Ngày 01/01/2016
- Văn phòng Công ty	637,503,320	95,510,399
<i>Phải thu khách hàng hải sản (TK 1311)</i>	<i>180,419,488</i>	<i>64,673,290</i>
<i>Phải thu khách hàng hải sản khác</i>	<i>180,419,488</i>	<i>64,673,290</i>
<i>Phải thu khách hàng thuê kho - thuê nhà (TK 1315)</i>	<i>1,599</i>	<i>841,450</i>
<i>Phải thu khách hàng thuê kho - thuê nhà khác</i>	<i>1,599</i>	<i>841,450</i>
<i>Phải thu khách hàng trả trước (TK 1316)</i>	<i>457,082,233</i>	<i>29,995,659</i>
<i>Công ty CP Inox Hòa Bình</i>	<i>457,082,233</i>	<i>29,995,659</i>
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	411,000,000	193,000,000
<i>Phải thu khách hàng kho vận (TK 1315)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu khách hàng kho vận khác</i>		
<i>Phải thu khách hàng trả trước (TK 1316)</i>	<i>411,000,000</i>	<i>193,000,000</i>
<i>Công ty TNHH Golden Ship Việt Nam</i>	<i>70,000,000</i>	<i>70,000,000</i>
<i>Công ty TNHH TM DV Thép Phúc Hà</i>	<i>123,000,000</i>	<i>123,000,000</i>

<i>CÔNG TY TNHH XD TM TV TRÍ VIÊN</i>	<i>218,000,000</i>	
- Chi nhánh Hải Phòng	-	287,238,421
<i>Phải thu khách hàng vật tư (TK 1312)</i>	-	<i>287,238,421</i>
<i>Công ty cổ phần Inox Hoà Bình</i>		<i>287,238,421</i>
- Công ty phát triển Nguồn lợi Thủy sản	20,693,313	5,483,200
<i>Phải thu khách hàng (TK 1311)</i>	<i>20,693,313</i>	<i>5,483,200</i>
<i>Phải thu khách hàng khác</i>	<i>20,693,313</i>	<i>5,483,200</i>
Cộng	1,069,196,633	581,232,020

11/03/2016

16. Chi phí phải trả

	Ngày 31/03/2016	Ngày 01/01/2016
- Văn phòng Công ty	500,174,367	349,455,440
<i>Trích trước chi phí lãi vay</i>		<i>111,612,193</i>
<i>Trích trước cước VC xuất hàng, hàng NL nội địa</i>	<i>377,311,546</i>	<i>30,128,000</i>
<i>Trích trước chi phí bốc xếp thuê kho, sửa chữa, vật tư khác</i>	<i>122,862,821</i>	<i>129,715,247</i>
<i>Trích trước chi phí kiểm toán</i>		<i>78,000,000</i>
- Công ty phát triển Nguồn lợi Thủy sản	224,200,341	164,327,819
<i>Chi phí chiết khấu thương mại</i>	<i>163,942,644</i>	<i>164,327,819</i>
<i>Chi phí thuê đất</i>	<i>60,257,697</i>	
Cộng	724,374,708	513,783,259

17. Phải trả ngắn hạn khác

	Ngày 31/03/2016	Ngày 01/01/2016
- Văn phòng Công ty	2,446,586,481	1,423,007,851
<i>Kinh phí công đoàn;</i>	<i>651,242,872</i>	<i>882,523,879</i>
<i>Bảo hiểm xã hội, y tế;</i>	<i>1,077,468,135</i>	<i>159,481,310</i>
<i>Bảo hiểm thất nghiệp;</i>	<i>43,246,812</i>	
<i>Phải trả về cổ phần hoá;</i>		
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả;</i>	<i>551,618,970</i>	<i>257,992,970</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác.</i>	<i>123,009,692</i>	<i>123,009,692</i>
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	2,262,654,182	2,269,315,696
<i>Tài sản thừa chờ giải quyết;</i>	<i>1,000,000,000</i>	<i>1,000,000,000</i>
<i>Kinh phí công đoàn;</i>	<i>32,534,182</i>	<i>30,792,224</i>
<i>Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;</i>	<i>1,230,120,000</i>	<i>1,238,523,472</i>
- Công ty phát triển Nguồn lợi Thủy sản	21,549,040	16,000,000
<i>Kinh phí công đoàn;</i>	<i>5,549,040</i>	
<i>Bảo hiểm xã hội;</i>		
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác.</i>	<i>16,000,000</i>	<i>16,000,000</i>
Cộng	4,730,789,703	3,708,323,547

18. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ 31/03/2016		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn - VND	152,963,822,845	152,963,822,845	108,652,792,124	125,241,447,706	169,552,478,427	169,552,478,427
CN Cty CP chứng khoán Sài Gòn tại HN	-	-	6,104,724,084	6,104,724,084	-	-
Ngân hàng TM CP Công thương - Ngũ Hành Sơn	53,192,651,832	53,192,651,832	39,066,460,563	61,028,723,622	75,154,914,891	75,154,914,891
Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	99,771,171,013	99,771,171,013	63,481,607,477	58,108,000,000	94,397,563,536	94,397,563,536
b) Vay ngắn hạn - USD	32,853,843,468	32,853,843,468	76,613,383,295	87,964,573,240	44,205,033,413	44,205,033,413
Ngân hàng TM CP Công thương - Ngũ Hành Sơn	10,331,682,361	10,331,682,361	11,497,019,236	13,774,884,567	12,609,547,692	12,609,547,692
Ngân hàng NN & PTNT Đà Nẵng	6,613,898,335	6,613,898,335	9,027,518,844	13,496,930,629	11,083,310,120	11,083,310,120
Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	15,908,262,772	15,908,262,772	56,088,845,215	60,692,758,044	20,512,175,601	20,512,175,601
Ngân hàng VID PUBLIC Đà Nẵng	-	-	-	-	-	-
Cộng	185,817,666,313	185,817,666,313	185,266,175,419	213,206,020,946	213,757,511,840	213,757,511,840

19. Vốn chủ sở hữu

a./ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần
Số dư đầu năm trước	100,000,000,000	(51,650,000)
- Tăng trong năm	324,687,725	6,712,419,289
- Giảm trong năm		9,010,455,966
Số dư cuối năm trước	100,000,000,000	(51,650,000)
Số dư đầu năm nay	100,000,000,000	(51,650,000)
- Tăng trong năm	20,000,000,000	2,013,255,846
- Giảm trong năm		6,000,000,000
Số dư đến 31/03/2016	120,000,000,000	(51,650,000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	11,063,546,035	12,661,247,232
Quỹ đầu tư phát triển	11,388,233,760	10,363,210,555
Cộng	11,388,233,760	10,363,210,555
Số dư cuối năm nay	11,388,233,760	10,363,210,555
- Tăng trong năm	2,013,255,846	7,037,107,014
- Giảm trong năm	6,000,000,000	9,010,455,966
Số dư đến 31/03/2016	11,388,233,760	10,363,210,555
Cộng	11,388,233,760	10,363,210,555
Số dư cuối năm nay	11,388,233,760	10,363,210,555
- Tăng trong năm	2,013,255,846	7,037,107,014
- Giảm trong năm	6,000,000,000	9,010,455,966
Số dư đến 31/03/2016	11,388,233,760	10,363,210,555
Cộng	11,388,233,760	10,363,210,555
Số dư cuối năm nay	11,388,233,760	10,363,210,555
- Tăng trong năm	2,013,255,846	7,037,107,014
- Giảm trong năm	6,000,000,000	9,010,455,966
Số dư đến 31/03/2016	11,388,233,760	10,363,210,555
Cộng	11,388,233,760	10,363,210,555
Số dư cuối năm nay	11,388,233,760	10,363,210,555
- Tăng trong năm	2,013,255,846	7,037,107,014
- Giảm trong năm	6,000,000,000	9,010,455,966
Số dư đến 31/03/2016	11,388,233,760	10,363,210,555
Cộng	11,388,233,760	10,363,210,555
Số dư cuối năm nay	11,388,233,760	10,363,210,555
- Tăng trong năm	2,013,255,846	7,037,107,014
- Giảm trong năm	6,000,000,000	9,010,455,966
Số dư đến 31/03/2016	11,388,233,760	10,363,210,555
Cộng	11,388,233,760	10,363,210,555
Số dư cuối năm nay	11,388,233,760	10,363,210,555
- Tăng trong năm	2,013,255,846	7,037,107,014
- Giảm trong năm	6,000,000,000	9,010,455,966
Số dư đến 31/03/2016	11,388,233,760	10,363,210,555
Cộng	11,388,233,760	10,363,210,555
Số dư cuối năm nay	11,388,233,760	10,363,210,555
- Tăng trong năm	2,013,255,846	7,037,107,014
- Giảm trong năm	6,000,000,000	9,010,455,966
Số dư đến 31/03/2016	11,388,233,760	10,363,210,555
Cộng	11,388,233,760	10,363,210,555
Số dư cuối năm nay	11,388,233,760	10,363,210,555
- Tăng trong năm	2,013,255,846	7,037,107,014
- Giảm trong năm	6,000,000,000	9,010,455,966
Số dư đến 31/03/2016	11,388,233,760	10,363,210,555
Cộng	11,388,233,760	10,363,210,555
Số dư cuối năm nay	11,388,233,760	10,363,210,555
- Tăng trong năm	2,013,255,846	7,037,107,014
- Giảm trong năm	6,000,000,000	9,010,455,966
Số dư đến 31/03/2016	11,388,233,760	10,363,210,555
Cộng	11,388,233,760	10,363,210,555
Số dư cuối năm nay	11,388,233,760	10,363,210,555
- Tăng trong năm	2,013,255,846	7,037,107,014
- Giảm trong năm	6,000,000,000	9,010,455,966
Số dư đến 31/03/2016	11,388,233,760	10,363,210,555
Cộng	11,388,233,760	10,363,210,555
Số dư cuối năm nay	11,388,233,760	10,363,210,555
- Tăng trong năm	2,013,255,846	7,037,107,014
- Giảm trong năm	6,000,000,000	9,010,455,966
Số dư đến 31/03/2016	11,388,233,760	10,363,210,555
Cộng	11,388,233,760	10,363,210,555
Số dư cuối năm nay	11,388,233,760	10,363,210,555
- Tăng trong năm	2,013,255,846	7,037,107,014
- Giảm trong năm	6,000,000,000	9,010,455,966
Số dư đến 31/03/2016	11,388,233,760	10,363,210,555
Cộng	11,388,233,760	10,363,210,555
Số dư cuối năm nay	11,388,233,760	10,363,210,555
- Tăng trong năm	2,013,255,846	7,037,107,014
- Giảm trong năm	6,000,000,000	9,010,455,966
Số dư đến 31/03/2016	11,388,233,760	10,363,210,555
Cộng	11,388,233,760	10,363,210,555
Số dư cuối năm nay	11,388,233,760	10,363,210,555
- Tăng trong năm	2,013,255,846	7,037,107,014
- Giảm trong năm	6,000,000,000	9,010,455,966
Số dư đến 31/03/2016	11,388,233,760	10,363,210,555
Cộng	11,388,233,760	10,363,210,555
Số dư cuối năm nay	11,388,233,760	10,363,210,555
- Tăng trong năm	2,013,255,846	7,037,107,014
- Giảm trong năm	6,000,000,000	9,010,455,966
Số dư đến 31/03/2016	11,388,233,760	10,363,210,555
Cộng	11,388,233,760	10,363,210,555
Số dư cuối năm nay	11,388,233,760	10,363,210,555
- Tăng trong năm	2,013,255,846	7,037,107,014
- Giảm trong năm	6,000,000,000	9,010,455,966
Số dư đến 31/03/2016	11,388,233,760	10,363,210,555
Cộng	11,388,233,760	10,363,210,555
Số dư cuối năm nay	11,388,233,760	10,363,210,555
- Tăng trong năm	2,013,255,846	7,037,107,014
- Giảm trong năm	6,000,000,000	9,010,455,966
Số dư đến 31/03/2016	11,388,233,760	10,363,210,555
Cộng	11,388,233,760	10,363,210,555
Số dư cuối năm nay	11,388,233,760	10,363,210,555
- Tăng trong năm	2,013,255,846	7,037,107,014
- Giảm trong năm	6,000,000,000	9,010,455,966
Số dư đến 31/03/2016	11,388,233,760	10,363,210,555
Cộng	11,388,233,760	10,363,210,555
Số dư cuối năm nay	11,388,233,760	10,363,210,555
- Tăng trong năm	2,013,255,846	7,037,107,014
- Giảm trong năm	6,000,000,000	9,010,455,966
Số dư đến 31/03/2016	11,388,233,760	10,363,210,555
Cộng	11,388,233,760	10,363,210,555
Số dư cuối năm nay	11,388,233,760	10,363,210,555
- Tăng trong năm	2,013,255,846	7,037,107,014
- Giảm trong năm	6,000,000,000	9,010,455,966
Số dư đến 31/03/2016	11,388,233,760	10,363,210,555
Cộng	11,388,233,760	10,363,210,555
Số dư cuối năm nay	11,388,233,760	10,363,210,555
- Tăng trong năm	2,013,255,846	7,037,107,014
- Giảm trong năm	6,000,000,000	9,010,455,966
Số dư đến 31/03/2016	11,388,233,760	10,363,210,555
Cộng	11,388,233,760	10,363,210,555
Số dư cuối năm nay	11,388,233,760	10,363,210,555
- Tăng trong năm	2,013,255,846	7,037,107,014
- Giảm trong năm	6,000,000,000	9,010,455,966
Số dư đến 31/03/2016	11,388,233,760	10,363,210,555
Cộng	11,388,233,760	10,363,210,555
Số dư cuối năm nay	11,388,233,760	10,363,210,555
- Tăng trong năm	2,013,255,846	7,037,107,014
- Giảm trong năm	6,000,000,000	9,010,455,966
Số dư đến 31/03/2016	11,388,233,760	10,363,210,555
Cộng	11,388,233,760	10,363,210,555
Số dư cuối năm nay	11,388,233,760	10,363,210,555
- Tăng trong năm	2,013,255,846	7,037,107,014
- Giảm trong năm	6,000,000,000	9,010,455,966
Số dư đến 31/03/2016	11,388,233,760	10,363,210,555
Cộng	11,388,233,760	10,363,210,555
Số dư cuối năm nay	11,388,233,760	10,363,210,555
- Tăng trong năm	2,013,255,846	7,037,107,014
- Giảm trong năm	6,000,000,000	9,010,455,966
Số dư đến 31/03/2016	11,388,233,760	10,363,210,555
Cộng	11,388,233,760	10,363,210,555
Số dư cuối năm nay	11,388,233,760	10,363,210,555
- Tăng trong năm	2,013,255,846	7,037,107,014
- Giảm trong năm	6,000,000,000	9,010,455,966
Số dư đến 31/03/2016	11,388,233,760	10,363,210,555
Cộng	11,388,233,760	10,363,210,555
Số dư cuối năm nay	11,388,233,760	10,363,210,555
- Tăng trong năm	2,013,255,846	7,037,107,014
- Giảm trong năm	6,000,000,000	9,010,455,966
Số dư đến 31/03/2016	11,388,233,760	10,363,210,555
Cộng	11,388,233,760	10,363,210,555
Số dư cuối năm nay	11,388,233,760	10,363,210,555
- Tăng trong năm	2,013,255,846	7,037,107,014
- Giảm trong năm	6,000,000,000	9,010,455,966
Số dư đến 31/03/2016	11,388,233,760	10,363,210,555
Cộng	11,388,233,760	10,363,210,555
Số dư cuối năm nay	11,388,233,760	10,363,210,555
- Tăng trong năm	2,013,255,846	7,037,107,014
- Giảm trong năm	6,000,000,000	9,010,455,966
Số dư đến 31/03/2016	11,388,233,760	10,363,210,555
Cộng	11,388,233,760	10,363,210,555
Số dư cuối năm nay	11,388,233,760	10,363,210,555
- Tăng trong năm	2,013,255,846	7,037,107,014
- Giảm trong năm	6,000,000,000	9,010,455,966
Số dư đến 31/03/2016	11,388,233,760	10,363,210,555
Cộng	11,388,233,760	10,363,210,555
Số dư cuối năm nay	11,388,233,760	10,363,210,555
- Tăng trong năm	2,013,255,846	7,037,107,014
- Giảm trong năm	6,000,000,000	9,010,455,966
Số dư đến 31/03/2016	11,388,233,760	

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Ngày 31/03/2016	Ngày 01/01/2016
- Vốn góp của Tổng Công ty thủy sản Việt Nam	43,675,380,000	43,675,380,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	76,324,620,000	56,324,620,000
Cộng	120,000,000,000	100,000,000,000

c) Cổ phiếu

	Ngày 31/03/2016	Ngày 01/01/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,000	10,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,000,000	10,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12,000,000</i>	<i>10,000,000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,000,000	10,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12,000,000</i>	<i>10,000,000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng</i>		

d) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Ngày 31/03/2016	Ngày 01/01/2016
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2,013,255,846	6,712,419,289
Số lượng bình quân gia quyền của Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	12,000,000	10,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	168	671

Căn cứ vào Báo cáo vốn chủ sở hữu tại ngày 03/02/2016 đã được Công ty TNHH Kiểm toán DTL - Văn phòng Miền trung Thành viên Hãng RSM Quốc tế ra báo cáo ngày 26/02/2016 về việc tăng vốn từ 100 tỷ lên 120 tỷ đồng.

e) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Ngày 31/03/2016	Ngày 01/01/2016
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2,013,255,846	6,712,419,289
Số lượng bình quân gia quyền của Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	12,000,000	10,000,000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	168	671

f) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Ngày 31/03/2016	Ngày 01/01/2016
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	10,363,210,555	12,661,247,232
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập Doanh nghiệp kỳ này	2,013,255,846	6,712,419,289
Phân phối lợi nhuận	6,000,000,000	9,010,455,966
Phân phối lợi nhuận các năm trước	6,000,000,000	9,010,455,966
- <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>		324,687,725
- <i>Trích quỹ khen thưởng Hội đồng quản trị</i>		36,392,790
- <i>Chia cổ tức</i>	6,000,000,000	8,000,000,000
- <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>		649,375,451
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6,376,466,401	10,363,210,555

HỘI TÀI ÁCH

20. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	Chi nhánh Hải Phòng		Chi nhánh Hồ Chí Minh		Công ty PTNL Thủy sản		Công ty CB & XK TS Thọ Quang		Văn phòng		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2015	Quý 1/2015	Năm 2015	Quý 1/2015	Năm 2015	Quý 1/2015	Năm 2015	Quý 1/2015	Năm 2015	Quý 1/2015	Năm 2015	Quý 1/2015	Năm 2015	Quý 1/2015
Doanh thu bộ phận	135.747.097,873	-	471.592.215,126	52.341.966,140	28.842.693,219	4.031.778,100	39.120.834,940	5.164.827,882	1.032.320,314,053	185.875,425,028	(392.572.363,659)	(35.248.234,088)	1.315.151.585,822	212.165.763,062
- Từ khách hàng bên ngoài	173.888.031,262	-	471.592.215,126	52.341.966,140	28.842.693,219	4.031.778,100	39.120.834,940	5.164.827,882	661.607,610,875	150.627,199,940	-	-	1.315.151.585,822	212.165.763,062
- Giữa các bộ phận	21.859.660,611	-	-	-	-	-	-	-	370.712,703,078	35.248.234,088	(392.572.363,659)	(35.248.234,088)	-	-
Chi phí bộ phận	138.045,751,767	-	485.256,354,367	50.693.630,337	26.656.936,091	3.893.193,416	39.120.834,940	5.164.827,882	1.026.219,986,493	193.369,209,354	(392.572.363,659)	(35.248.234,088)	1.302.729.479,899	217.842.634,501
- Từ khách hàng bên ngoài	116.186.091,156	-	465.256,354,367	50.693.630,337	26.656.936,091	3.893.193,416	39.120.834,940	5.164.827,882	695.507,263,415	158.120,875,266	-	-	1.302.729.479,899	217.842.634,501
- Giữa các bộ phận	21.859.660,611	-	-	-	-	-	-	-	370.712,703,078	35.248.234,088	(392.572.363,659)	(35.248.234,088)	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	(2.298.653,894)	-	6.335.860,759	1.678.327,803	2.233.957,138	138.584,694	-	-	6.100.347,560	(7.493.781,328)	-	-	12.422.105,993	(5.676.871,839)
Lãi vay	7.571.609,392	-	4.942.807,423	920.901,672	(7.111,633)	-	-	-	10.113,915,082	2.090.309,328	(12.434.734,422)	(925.473,866)	10.186.946,822	2.065.737,034
Lãi (lỗ) từ tài chính khác	190.656,070	-	6.042.715,121	510.159,615	2.964,402	971,928	-	-	11.164,971,864	2.394.643,034	(12.434.734,422)	(925.473,866)	4.973.534,036	1.980.293,611
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(7.381.453,322)	-	1.106.907,698	(410.748,057)	10.076,036	971,928	-	-	1.051.055,802	394.339,708	-	-	(6.213.412,786)	(1.005.437,423)
Thu nhập khác	5.000,000	-	347	64.669,110	1,942	-	-	-	1.077,008,027	9,646,761,233	-	-	1.146,697,484	9,646,761,175
Chi phí khác	9.693,080	-	-	-	561,141	4,678	-	-	65,023,656	10.000,000	-	-	75,277,877	10.000,678
Lãi (lỗ) hoạt động khác	(4.693,080)	-	-	-	64.127,969	(2,736)	-	-	1.011,984,371	9,636,761,233	-	-	1.071,419,607	9,636,759,497
Lợi nhuận trước thuế	(9.684.205,296)	-	7.442.768,804	1.267.576,746	2.358.161,143	139.553,876	-	-	8.183,389,733	2.447,316,613	-	-	8.280.112,384	3.854.449,235
Thuế TNDN	(9.684.205,296)	-	7.442.768,804	1.267.576,746	2.358.161,143	139.553,876	-	-	8.183,389,733	2.447,316,613	-	-	8.280.112,384	3.854.449,235
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tài sản ngắn hạn	46.511.515,648	-	60.384,079,345	57.027.735,876	6.764.693,165	6.747,719,788	2.824.600,046	1.911,251,120	299.890,881,374	259.872,190,437	(101.297,764,168)	(52.921,726,028)	315.076.495,131	273.237,171,163
- Tài sản dài hạn	-	-	5.339.581,818	5.247.839,894	3.407.711,631	3.222.817,434	-	-	41.294.872,338	63.522,657,965	-	-	50.182.165,287	71.993,315,284
Tổng tài sản	46.511.515,648	-	65.723,661,163	62.275,575,770	10.172.694,818	9.970.537,222	2.824.600,046	1.911,251,120	341.185,753,712	323.394.848,402	(101.297,764,168)	(52.921,726,028)	365.268,660,418	345.230,486,447
- Nợ ngắn hạn	46.511.515,648	-	57.397,369,504	53.221,705,304	1.605,173,872	1.203,468,402	2.824.600,046	1.911,251,120	236.441,810,845	204,042,737,488	(101.297,764,168)	(52.921,726,028)	243,482,911,747	207,517,436,286
- Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	204,642,737,488	-	-	-	204,642,911,747	-
Tổng nợ	46.511.515,648	-	57.397,369,504	53.221,705,304	1.605,173,872	1.203,468,402	2.824.600,046	1.911,251,120	236.441,810,845	204,042,737,488	(101.297,764,168)	(52.921,726,028)	243,482,911,747	207,517,436,286
Khu hao	200.000,000	-	550.667,739	137,141,994	742,484,820	184,854,197	-	-	9,491,295,155	2,250,000,000	-	-	10,984,757,714	2,572,636,131
Mua sắm tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-	1,177,370,165	-	-	-	1,177,370,165	-

Bản thuyết minh báo cáo tài chính Quý 1/2016 - đến ngày 31/03/2016

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Ngày 31/03/2016	Ngày 01/01/2016
- Doanh thu Hải sản	104,405,579,007	615,011,659,438
- Văn phòng Công ty	99,240,751,125	575,890,824,498
- Công ty CB và XK thủy sản Thọ Quang	5,164,827,882	39,120,834,940
- Doanh thu vật tư hàng hóa	99,610,561,155	660,965,435,869
- Văn phòng Công ty	48,098,470,843	78,279,721,003
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	51,512,090,312	468,797,683,604
- Chi nhánh Hải Phòng		113,888,031,262
- Doanh thu sản xuất thức ăn tôm, cá gia súc	4,098,566,100	28,995,966,050
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	4,098,566,100	28,995,966,050
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	4,117,844,800	18,048,209,747
- Văn phòng Công ty	3,287,968,972	13,834,501,841
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	829,875,828	3,354,531,522
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản		859,176,384
Cộng	212,232,551,062	1,323,021,271,104

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Ngày 31/03/2016	Ngày 01/01/2016
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	-	135,463,000
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản		135,463,000
- Giảm giá hàng bán;	-	8,006,000
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản		8,006,000
- Hàng bán bị trả lại.	66,788,000	7,726,216,582
- Văn phòng Công ty		6,397,436,367
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh		560,000,000
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	66,788,000	768,780,215
Cộng	66,788,000	7,869,685,582

23. Giá vốn hàng bán

	Ngày 31/03/2016	Ngày 01/01/2016
- Giá vốn Hải sản	104,564,839,220	573,416,712,365
- Văn phòng Công ty	99,400,011,338	534,295,877,425
- Công ty CB và XK thủy sản Thọ Quang	5,164,827,882	39,120,834,940
- Giá vốn Vật tư hàng hóa	98,852,358,269	645,125,939,087
- Văn phòng Công ty	49,385,051,062	75,634,845,200
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	49,467,307,207	458,305,430,728
- Chi nhánh Hải Phòng		111,185,663,159
- Giá vốn Sản xuất thức ăn tôm, cá gia súc	3,269,607,027	22,814,765,340
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	3,269,607,027	22,814,765,340
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	941,674,700	5,002,116,549
- Văn phòng Công ty	941,674,700	4,243,016,549
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản		759,100,000
Cộng	207,628,479,216	1,246,359,533,341

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Ngày 31/03/2016	Ngày 01/01/2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17,173,858	118,924,603
- Văn phòng Công ty	11,629,636	73,026,333
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	4,572,294	29,733,418
- Chi nhánh Hải Phòng		9,047,792
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	971,928	7,117,060
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	592,722,000
- Văn phòng Công ty		592,722,000
- Lãi nhượng bán các khoản đầu tư;	-	1,444,973,400
- Văn phòng Công ty		1,444,973,400
- Lãi chênh lệch tỷ giá	366,440,398	999,842,829
- Văn phòng Công ty	366,440,398	999,842,825
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh		4
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	1,741,200,527	6,666,290,724
- Văn phòng Công ty	1,228,347,003	257,875,868
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	512,853,524	6,189,748,886
- Chi nhánh Hải Phòng		215,602,753
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản		3,063,217
Cộng	2,124,814,783	9,822,753,556

25. Chi phí tài chính

	Ngày 31/03/2016	Ngày 01/01/2016
- Chi phí lãi vay;	2,101,932,964	10,186,946,822
- Văn phòng Công ty	2,101,932,964	10,186,941,395
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản		5,427
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	2,700,909	165,679,172
- Văn phòng Công ty		
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	2,700,909	140,033,675
- Chi nhánh Hải Phòng		25,546,683
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản		98,814
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	125,618,333	4,683,540,348
- Văn phòng Công ty	125,618,333	4,683,540,254
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh		94
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác;	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	-	-
Cộng	2,230,252,206	15,036,166,342

26. Chi phí bán hàng

	Ngày 31/03/2016	Ngày 01/01/2016
- Chi phí nhân viên bán hàng:	64,710,212	374,605,040
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	64,710,212	374,605,040
- Chi phí mua ngoài, bán hàng khác bằng tiền:	3,199,496,958	24,284,935,877

- Văn phòng Công ty	2,794,097,877	18,078,387,353
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	171,471,927	1,361,081,668
- Chi nhánh Hải Phòng		3,524,726,907
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	233,927,154	1,320,739,949
Cộng	3,264,207,170	24,659,540,917

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Ngày 31/03/2016	Ngày 01/01/2016
- Chi phí nhân viên quản lý	4,749,240,706	20,873,643,600
- Văn phòng Công ty	4,214,733,961	17,679,965,696
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	419,072,394	2,112,433,354
- Chi nhánh Hải Phòng		612,977,135
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	115,434,351	468,267,415
- Chi phí đồ dùng văn phòng, phí lệ phí, dự phòng	132,694,685	1,382,562,978
- Văn phòng Công ty	53,072,991	1,266,558,936
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	1,000,000	6,353,860
- Chi nhánh Hải Phòng		(145,305,600)
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	78,621,694	254,955,782
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	156,231,354	622,019,382
- Văn phòng Công ty		
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	137,741,934	550,967,739
- Chi nhánh Hải Phòng		
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	18,489,420	71,051,643
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	1,911,781,770	8,832,179,741
- Văn phòng Công ty	1,332,333,337	4,308,612,256
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	467,044,875	2,920,087,018
- Chi nhánh Hải Phòng		1,008,029,555
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	112,403,558	595,450,912
Cộng	6,949,948,515	31,710,405,701

28. Thu nhập khác

	Ngày 31/03/2016	Ngày 01/01/2016
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	9,597,942,596	374,699,854
- Văn phòng Công ty	9,597,942,596	247,563,491
- Chi nhánh Hải Phòng		5,000,000
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản		122,136,363
- Các khoản khác.	48,820,579	771,997,630
- Văn phòng Công ty	48,818,637	724,008,027
Xử lý công nợ số liệu theo Biên bản kiểm kê 31/12/152		649,414,118
Thu bồi thường do lỗi khách hàng NN		70,063,582
Thu khác	48,818,637	4,530,327
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh		347
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	1,942	47,989,256
Cộng	9,646,763,175	1,146,697,484

29. Chi phí khác

	Ngày 31/03/2016	Ngày 01/01/2016
--	-----------------	-----------------

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Văn phòng Công ty		(105,436,509)
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản		105,436,509
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Các khoản bị phạt;	-	60,636,736
- Văn phòng Công ty		50,943,656
- Chi nhánh Hải Phòng		9,693,080
- Các khoản khác.	10,004,678	14,641,141
- Văn phòng Công ty	10,000,000	14,080,000
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	4,678	561,141
Cộng	10,004,678	75,277,877

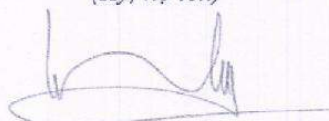
30. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Ngày 31/03/2016	Ngày 01/01/2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	74,493,742,609	442,251,842,555
- Chi phí nhân công;	17,317,739,122	65,963,606,282
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	2,554,146,711	10,984,757,714
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	7,401,098,206	49,300,909,930
- Chi phí khác bằng tiền.	1,141,781,550	5,600,337,916
Cộng	102,908,508,198	574,101,454,397

VI. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính quý I/2016 đã được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 14 tháng 04 năm 2016

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

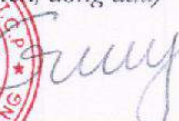


LÊ THANH PHƯƠNG

Lập, ngày 14 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGUYỄN HOÀNG GIANG

